

Compiled by ms. Ngọc
CHUYÊN ĐỀ 1: NGỮ ÂM – PHONETICS

A – LÝ THUYẾT**I. Phát âm (Pronunciation)**

Dưới đây là cách phát âm thông dụng của một số chữ cái trong Tiếng Anh:

1. Nguyên âm**a. Cách phát âm một số chữ cái nguyên âm**

Chữ cái “a” thường được phát âm là:	- âm /æ/: ban, bad, hand, fan, hat, chat, man - âm /e/: many, anybody, anything - âm /a:/: car, glass, bar, chart - âm /eɪ/: cake, make, nation - âm /ɔ:/: ball, call, fall, wall, water - âm /ə/: advice, about, policeman - âm /ɪ/: passage, sausage, marriage - âm /ɒ/: want, wash, watch
Chữ cái “e” thường được phát âm là:	- âm /ɪ/: repeat, repair, enable, explain, kitchen - âm /i:/: she, he, tedious, lethal, reorder - âm /e/: bed, men, February, led, desk - âm /ə/: hundred, never, teacher, worker
Chữ cái “i” thường được phát âm là:	- âm /ɪ/: big, sit, hit, thing, chin - âm /i:/: machine, routine - âm /aɪ/: bike, bicycle, like, ride - âm /ə/: holiday, vehicle
Chữ cái “o” thường được phát âm là:	- âm /ɔ:/: boring, chore, shore, choral, forecast - âm /ɒ/: chocolate, box, stop, holiday, bottle - âm /ʌ/: monkey, son, done, won, worry - âm /əʊ/: so, both, go, no, mobile, hold - âm /ə/: collect, purpose - âm /ʊ/: woman, wolf - âm /u:/: two, do, who
Chữ cái “u” thường được phát âm là:	- âm /ʊ/: put, push, cushion, sugar - âm /u:/: ruler, Judo - âm /ʌ/: cut, umbrella, sun, summer - âm /ə/: suggest, successful - âm /ɪ/: busy, business - âm /e/: bury

b. Cách phát âm một số nhóm chữ cái nguyên âm

Nhóm “ai”	Thường được phát âm là âm /eɪ/: pain, chain, gain, maintain, ... Hoặc là /eə/: hair, chair, fair
Nhóm “ay”	Thường được phát âm là âm /eɪ/: pay, say, stay, play
Nhóm “aw”	Thường được phát âm là âm /ɔ:/: awful, saw, seesaw, draw
Nhóm “au”	Thường được phát âm là âm /ɔ:/: audio, automatic, daughter

CĐ 1 NGỮ ÂM L9

Nhóm “ea”	Thường được phát âm là âm /i:/: sea, meat, cheap, tea, seat, ... Hoặc là /eɪ/: great, steak, ... Hoặc là /e/: bread, head, dead, Hoặc là /ɪə/: year, near, dear, Hoặc là / ɜ:/: earn, earth
Nhóm “ee”	Thường được phát âm là âm /i:/: see, cheese, bee, knee, ... Hoặc là /ɪə/: beer, cheer, ...
Nhóm “ei”	Thường được phát âm là âm /eɪ/: eight, neighbor, ... Hoặc là /e/: leisure, ... Hoặc là /i:/: receive, size, ... Hoặc là /aɪ/: height, ...
Nhóm “ew”	Thường được phát âm là âm /ju:/: new, few, ... Hoặc là /u:/: chew, ... Hoặc là /əʊ/: sew, ...

2. Phụ âm

a. Cách phát âm chữ cái một phụ âm

“Chữ cái c”	Chữ cái “c” thường được phát âm là:	- âm /k/ (thường khi “c” đứng trước “a, o, u và các phụ âm”): cook, climb, coat, cold - âm /s/ (thường khi “c” đứng trước “e, i, y”): center, circle, cycle - âm /ʃ/ (thường khi “c” đứng trước “ial, ian, cien, cious, cean”): special, musician, deficient, delicious, ocean
	Chữ cái “c” là âm câm khi “c” đứng trước “k”	duck, hock, click hoặc đôi khi “c” đứng sau “s” scissors, science
“Chữ cái d”	Chữ cái “d” thường được phát âm là:	- âm /d/ (đa số mọi trường hợp): draw, day, do, dead, dizzy, bird - âm /dʒ/ (một số trường hợp): educate/education, graduate/graduation
	Chữ cái “d” là âm câm trong một số từ	handsome, wednesday
“Chữ cái g”	Chữ cái “g” thường được phát âm là:	- âm /dʒ/ (thường khi nó đứng trước “i, e, y” hoặc kết thúc từ đó là “ge”): giant, geography, biology, language - âm /g/: game, green, tiger - âm /ʒ/: garage, massage
	Chữ cái “g” là âm câm khi nó đứng cuối từ và trước “m, n”	design, campaign, foreign
“Chữ cái s”	Chữ cái “s” thường được phát âm là:	- âm /s/: sun, sea, sick, sit, sleep - âm /z/: is, rise, raise, reason - âm /ʒ/: television, pleasure, vision, leisure, decision, usually - âm /ʃ/: sugar, sure

b. Cách phát âm một số nhóm chữ cái phụ âm

Nhóm “ch”	Nhóm “ch” thường được phát âm là:	- /tʃ/: chicken, chair, child, chest, lunch - /k/: character, Christmas, architect, mechanic, scheme - /ʃ/: chef, machine
Nhóm “gh/ph”	Nhóm “gh, ph” thường được phát âm là: /f/	Laugh, phot, rough, physics
Nhóm “sh”	Nhóm “sh” thường được phát âm là: /ʃ/	Wash, sheep, shark

Quy tắc phát âm đuôi “-s/es”

Phát âm là /s/	Phát âm là /iz/	Phát âm là /z/
Kết thúc là các âm /f/, /k/, /p/, /t/, /θ/	Kết thúc là các âm /s/, /ʃ/, /tʃ/, /z/, /dʒ/	Kết thúc là các âm còn lại ko thuộc TH1 và TH2
Laughs Cooks Stops Students Cloths	Practices Washes Watch Buzzes Changes	Plays comes

Quy tắc phát âm đuôi “-ed”

Phát âm là /ɪd/	Phát âm là /t/	Phát âm là /d/
Kết thúc là các âm /t/, /d/	Kết thúc là các âm /p/, /k/, /f/, /tʃ/, /s/, /ʃ/	Kết thúc là các âm còn lại ko thuộc TH1 và TH2
Needed wanted	Laughed Cooked Stopped Washed Watched	Stayed Returned

Ngoại lệ: Một số tính từ tận cùng bằng đuôi “ed” luôn luôn đọc là /ɪd/:

Beloved: được yêu quý
 Naked: trơ trụi, trần
 Crooked: cong, vẹo
 Ragged: rách tả tơi
 Rugged: gồ ghề, thô kệch
 Crabbed: khó đọc
 Scared: thần thánh, thiêng liêng
 Wicked: xấu xa, độc ác
 Wretched: khốn khổ, bần cùng
 Cursed: đáng ghét, ghê tởm
 Dogged: gan góc, bền bỉ

II. Trọng âm

Một số quy tắc đánh trọng âm cơ bản:

Trường hợp	Ví dụ	Ngoại lệ
------------	-------	----------

Compiled by Ms Ngọc

Đa số danh từ và tính từ có hai âm tiết thì trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất	Teacher Children Kitchen Garden Yellow Clever Gentle	Machine Effect Result Advice Mistake Amazed alone
Đa số động từ có hai âm tiết thì trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2	Attract Begin Become Destroy Forget Enjoy relax	Answer Offer Happen Open Finish Follow Argue listen
Danh từ ghép có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất	Airport Raincoat Sunrise Guidebook Filmmaker	
Tính từ ghép có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất	Homesick Airsick Carsick Trustworthy Praise - worthy	

B – EXERCISES

I. Choose letter A, B, C, or D to indicate the word whose underlined part is pronounced differently from the others.

- | | | | |
|----------------------|--------------------|---------------------|--------------------|
| 1. A. <u>h</u> eat | B. <u>s</u> eat | C. <u>g</u> reat | D. <u>m</u> eat |
| 2. A. <u>b</u> ook | B. <u>f</u> loor | C. <u>c</u> ook | D. <u>h</u> ook |
| 3. A. <u>c</u> ircle | B. <u>b</u> rick | C. <u>f</u> it | D. <u>f</u> ish |
| 4. A. <u>t</u> able | B. <u>l</u> ady | C. <u>c</u> aptain | D. <u>l</u> abour |
| 5. A. <u>l</u> oudly | B. <u>w</u> ithout | C. <u>t</u> housand | D. <u>t</u> hought |
| 6. A. <u>s</u> ize | B. <u>k</u> itchen | C. <u>l</u> ife | D. <u>s</u> cience |
| 7. A. <u>s</u> o | B. <u>s</u> how | C. <u>w</u> ho | D. <u>t</u> hough |
| 8. A. <u>n</u> ame | B. <u>f</u> lame | C. <u>m</u> an | D. <u>f</u> ame |
| 9. A. <u>e</u> arn | B. <u>t</u> hird | C. <u>w</u> ear | D. <u>d</u> irty |
| 10. A. <u>b</u> ed | B. <u>g</u> et | C. <u>d</u> ecide | D. <u>s</u> etting |

II. Choose letter A, B, C, or D to indicate the word whose underlined part is pronounced differently from the others.

- | | | | |
|------------------------|--------------------|--------------------|---------------------|
| 1. A. <u>w</u> ants | B. <u>c</u> ooks | C. <u>s</u> tops | D. <u>s</u> ends |
| 2. A. <u>m</u> isses | B. <u>g</u> oes | C. <u>l</u> eaves | D. <u>p</u> otatoes |
| 3. A. <u>b</u> ooks | B. <u>c</u> ats | C. <u>d</u> ogs | D. <u>m</u> aps |
| 4. A. <u>w</u> ashes | B. <u>t</u> eaches | C. <u>c</u> hanges | D. <u>l</u> ikes |
| 5. A. <u>s</u> ystems | B. <u>g</u> roups | C. <u>l</u> etters | D. <u>g</u> oods |
| 6. A. <u>a</u> ppeared | B. <u>a</u> greed | C. <u>c</u> oughed | D. <u>l</u> oved |
| 7. A. <u>a</u> llowed | B. <u>p</u> assed | C. <u>a</u> rgued | D. <u>r</u> aised |
| 8. A. <u>w</u> ashed | B. <u>m</u> issed | C. <u>s</u> topped | D. <u>r</u> eturned |

Compiled by Ms Ngoc

- | | | | |
|------------------------|----------------------|------------------------|---------------------|
| 9. A. <u>l</u> aughed | B. <u>c</u> ontained | C. <u>e</u> stablished | D. <u>t</u> alked |
| 10. A. <u>d</u> amaged | B. <u>i</u> ncreased | C. <u>d</u> estroyed | D. <u>p</u> roposed |

III. Choose letter A, B, C, or D to indicate the word that has the stress differently from that of the others.

- | | | | |
|----------------------------|--------------------------|-----------------------|----------------------------|
| 1. A. <u>d</u> isease | B. <u>h</u> umour | C. <u>c</u> ancer | D. <u>t</u> reatment |
| 2. A. <u>b</u> ecome | B. <u>c</u> arry | C. <u>a</u> ppoint | D. <u>i</u> nv <u>e</u> nt |
| 3. A. <u>p</u> ersuade | B. <u>r</u> educe | C. <u>o</u> ffer | D. <u>a</u> pply |
| 4. A. <u>f</u> armer | B. <u>a</u> ctor | C. <u>b</u> egin | D. <u>f</u> airy |
| 5. A. <u>a</u> ttack | B. <u>d</u> efeat | C. <u>b</u> elieve | D. <u>h</u> appen |
| 6. A. <u>d</u> evelop | B. <u>a</u> djective | C. <u>g</u> enerous | D. <u>p</u> opular |
| 7. A. <u>b</u> eautiful | B. <u>i</u> mportant | C. <u>d</u> elicious | D. <u>e</u> xciting |
| 8. A. <u>i</u> mpress | B. <u>f</u> avor | C. <u>o</u> ccur | D. <u>p</u> olice |
| 9. A. <u>c</u> omplain | B. <u>l</u> uggage | C. <u>i</u> mprove | D. <u>f</u> orgive |
| 10. A. <u>e</u> xpensive | B. <u>s</u> ensitive | C. <u>n</u> egative | D. <u>s</u> ociable |
| 11. A. <u>e</u> ducation | B. <u>d</u> evelopment | C. <u>e</u> conomic | D. <u>p</u> reparation |
| 12. A. <u>a</u> ttend | B. <u>o</u> ption | C. <u>p</u> ercent | D. <u>b</u> ecome |
| 13. A. <u>l</u> iterature | B. <u>e</u> ntertainment | C. <u>r</u> ecreation | D. <u>i</u> nformation |
| 14. A. <u>a</u> tttractive | B. <u>p</u> erception | C. <u>c</u> ultural | D. <u>e</u> xpensive |
| 15. A. <u>s</u> elfish | B. <u>s</u> urface | C. <u>p</u> urpose | D. <u>c</u> orrect |
| 16. A. <u>a</u> broad | B. <u>n</u> oisy | C. <u>h</u> undred | D. <u>q</u> uiet |
| 17. A. <u>p</u> assion | B. <u>a</u> spect | C. <u>m</u> edium | D. <u>s</u> uccess |
| 18. A. <u>e</u> xist | B. <u>e</u> volve | C. <u>e</u> njoy | D. <u>e</u> nter |
| 19. A. <u>d</u> octor | B. <u>m</u> odern | C. <u>C</u> hinese | D. <u>c</u> orner |
| 20. A. <u>c</u> ompete | B. <u>m</u> achine | C. <u>m</u> usic | D. <u>p</u> rovide |